

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CASAHY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CASAHY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CASAHY TRADING AND PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CASAHY TRADING AND PRODUCTION., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 5000892020

**3. Ngày thành lập:** 22/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ dân phố Tân Phú, Thị trấn Tân Yên, Huyện Hàm Yên, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

Điện thoại: 0979626888

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                         | 4620(Chính) |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                             | 4631        |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm (trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                             | 4632        |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                           | 4633        |
| 5.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại nhà nước cấm) | 4669        |
| 6.  | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                  | 0111        |
| 7.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                    | 0112        |
| 8.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                               | 0113        |
| 9.  | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                              | 0114        |
| 10. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                              | 0115        |
| 11. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                          | 0116        |
| 12. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                  | 0117        |
| 13. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                       | 0118        |
| 14. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                    | 0119        |
| 15. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                           | 0121        |
| 16. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                    | 0128        |
| 17. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                     | 0129        |

|     |                                                                                                                                                                       |                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 18. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                   | 0131                                                         |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                    | 0132                                                         |
| 20. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                          | 0161                                                         |
| 21. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                           | 0162                                                         |
| 22. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                       | 0163                                                         |
| 23. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                         | 0164                                                         |
| 24. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                 | 0210                                                         |
| 25. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ<br>(trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                          | 0231                                                         |
| 26. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                               | 0311                                                         |
| 27. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                            | 0312                                                         |
| 28. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                              | 0321                                                         |
| 29. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                           | 0322                                                         |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Điều 28 Luật thương mại 2005) | 8299                                                         |
| 31. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4721                                                         |
| 32. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                       | 4722                                                         |
| 33. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                          | 0891                                                         |
| 34. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                         | 0892                                                         |
| 35. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                       | 1010                                                         |
| 36. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                               | 1020                                                         |
| 37. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                          | 1030                                                         |
| 38. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                         | 1101                                                         |
| 39. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                    | 1102                                                         |
| 40. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                    | 1103                                                         |
| 41. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                               | 1104                                                         |
| 42. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                        | 3811                                                         |
| 43. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                              | 3812                                                         |
| 44. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                              | 3821                                                         |
| 45. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                    | 3822                                                         |
| 46. | Tái chế phế liệu<br>(trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                       | 3830                                                         |
| 47. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                     | 3900                                                         |
| 48. | (Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).                                          | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 22/03/2022 đến ngày 21/04/2022

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông              | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>THIỆN<br>CHUẨN | KĐT 2BĐ, Lê<br>Trọng Tấn, Xã An<br>Khánh, Huyện<br>Hoài Đức, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       | 0360820022<br>79                                                                                                       |            |
|     |                          |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                        | Tổng số                            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN THỊ<br>NGUYỆT THU   | A 3001 – CT2 TT<br>hành chính mới,<br>Phường Hà Cầu,<br>Quận Hà Đông,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       | 0361800013<br>80                                                                                                       |            |
|     |                          |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                        | Tổng số                            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                                        |                                    |         |               |        |                  |
|---|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>HUY CHINH | A 3001 – CT2 TT<br>hành chính mới,<br>Phường Hà Cầu,<br>Quận Hà Đông,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 500.000 | 5.000.000.000 | 50,000 | 0360750013<br>12 |
|   |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Tổng số                            | 500.000 | 5.000.000.000 | 50,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                        |                                    |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HUY CHINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 26/08/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036075001312

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: A 3001 – CT2 TT hành chính mới, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: A 3001 – CT2 TT hành chính mới, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Tuyên Quang